

Số/No.: 272/2022/CV-MAFM

Hà Nội, ngày 09 tháng 05 năm 2022
Hanoi, day 09 month 05 year 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU
GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**

**ANNOUNCEMENT AFTER
EXCHANGE TRADING**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
To: Hochiminh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/ Fund Management company: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
 - Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
 - Tên Quỹ ETF/ ETF name: Quỹ ETF MAFM VN30
 - Mã chứng khoán/ Securities symbols: FUEMAV30
 - Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange date: 06/05/2022
 - Đơn vị tính lô: 1 lô ETF tương đương: 100.000 chứng chỉ quỹ ETF /Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates
- Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT Order	Mã chứng khoán Securities symbol	Số lượng Volume	Tỷ lệ % trong danh mục Weighting
I.	Chứng khoán/ Stock		
1	ACB	2,900	5.6%
2	BID	200	0.5%
3	BVH	100	0.4%
4	CTG	900	1.5%
5	FPT	1,000	6.4%
6	GAS	100	0.7%
7	GVR	200	0.3%
8	HDB	1,700	2.6%
9	HPG	3,100	7.9%
10	KDH	500	1.4%
11	MBB	2,600	4.6%
12	MSN	700	5.1%
13	MWG	600	5.4%
14	NVL	800	3.9%
15	PDR	300	1.1%
16	PLX	100	0.3%
17	PNJ	200	1.3%
18	POW	700	0.6%
19	SAB	100	1.0%
20	SSI	900	1.7%
21	STB	2,200	3.6%
22	TCB	2,800	7.3%
23	TPB	1,100	2.3%
24	VCB	600	3.0%
25	VHM	1,500	6.3%
26	VIC	1,500	7.3%
27	VJC	300	2.4%
28	VNM	1,000	4.4%
29	VPB	3,900	8.4%
30	VRE	1,000	1.8%
II.	Tiền / Cash (VND)	15,236,593	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between a basket and one lot of ETF in value:
 - + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ Basket value: 1,629,940,000 VND
 - + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per lot of ETF: 1,645,176,593 VND
 - + Giá trị chênh lệch (nếu có)/ Spread in value: 15,236,593 VND
 - + Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ Plan to reduce the spread:
 - Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer cash component
 - Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive cash component after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ *In case, stock can be replaced by cash, state reason:*

STT No	Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 cp (VND) Substitution cash per securities (VND)	Đối tượng áp dụng Applied to	Lý do Reason
1	ACB	31,700	Nhà đầu tư nước ngoài/Foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	38,200	BSC	Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo Thông tư 121/2020/TT-BTC / Restriction of ownership by Circular 121/2020/TTBTC
3	BVH	64,000	BVSC	Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo Thông tư 121/2020/TT-BTC / Restriction of ownership by Circular 121/2020/TTBTC
4	FPT	104,700	Nhà đầu tư nước ngoài/Foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	29,000	Nhà đầu tư nước ngoài/Foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
6	MWG	149,400	Nhà đầu tư nước ngoài/Foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
7	PNJ	110,000	Nhà đầu tư nước ngoài/Foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
8	TCB	42,900	Nhà đầu tư nước ngoài/Foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
9	VPB	35,550	Nhà đầu tư nước ngoài/Foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu phát sinh sự kiện doanh nghiệp (nếu có)
State if component securities shall have corporate action:
- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ *Other informations:*

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This period (*) 06/05/2022	Kỳ trước/Last period (**) 05/05/2022	Chênh lệch/ Difference
1. Số lô đã phát hành thêm/ <i>Creation Units were issued</i>	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ <i>Creation Units were redeemed</i>	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ <i>Issued shares</i>	42,600,000	42,600,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/chứng chỉ quỹ)/ <i>Closing price</i>	16,160	16,500	(340)
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ <i>Net Asset Value at Valuation Date</i>			
- của quỹ ETF/ <i>of the Fund</i>	700,845,228,555	693,648,893,980	7,196,334,575
- của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	1,645,176,593	1,628,283,789	16,892,804
- của 1 CCQ/ <i>per share</i>	16,451.76	16,282.83	168.93
6. Chỉ số tham chiếu/ <i>Tracking Index</i>	1,373.21	1,404.88	(31.67)

(*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 05/05/2022

(**) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 04/05/2022

Chủ tịch công ty kiêm đại diện pháp luật

Chairman and legal representative



Huu Hong Suk